

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ~~2666~~ /QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận đã hoàn thành khóa học và cấp Chứng chỉ Ứng dụng
CNTT Cơ bản cho các học viên thi Đợt tháng 6/2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-ĐHDT ngày 31/7/2014 của Hiệu trưởng về việc thành lập Trung tâm Tin học Duy Tân trực thuộc Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHDT ngày 12/5/2017 của Hiệu trưởng về việc giao nhiệm vụ cho Trung tâm Tin học Duy Tân đào tạo, sát hạch và cấp Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ trưởng Bộ thông tin truyền thông về việc quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-ĐHDT ngày 04/5/2020 về việc thành lập hội đồng thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản & Nâng cao năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1631/QĐ-ĐHDT-HĐTN ngày 03/6/2020 về việc cho phép học viên dự thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản & Nâng cao đợt tháng 6 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận đã hoàn thành khóa học và cấp Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản cho:

+ 695 học viên Đợt tháng 6/2020 (Danh sách đính kèm).

Điều 2. Các Khoa, Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Vụ GDTX;
- P. ĐTDH&SDH;
- VP Trường;
- Phòng KHTC;
- Lưu: VP TTTH.



*TS. Lê Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

DANH SÁCH HỌC VIÊN CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN - ĐỢT THÁNG 6/2020
SỐ LƯỢNG: 695 Chứng chỉ

Danh sách này kèm theo Quyết định số: **2666** /QĐ-ĐHDT ngày **25** tháng **7** năm 2020

STT	MSSV	MSHV	HỌ TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
1	2226521631	1631	Huỳnh Thủy An	22/02/1994	Quảng Nam	26TBN2	8.7	6.8	
2	2220523254	91A01	Nguyễn Thị Thu An	23/10/1998	DakLak	ITA.91A	10.0	5.8	
3	2320714366	90A01	Phan Thị Thùy An	12/02/1999	Đà Nẵng	ITA.90A	8.3	5.0	
4	23208612036	89A01	Nguyễn Thị Hoài Ân	01/02/1999	Quảng Nam	ITA.89A	7.7	9.3	
5	2320861804	91A02	Vũ Thiên Ân	13/04/1999	Quảng Nam	ITA.91A	9.3	8.5	
6	2226521845	1845	Bùi Thị Kim Anh	09/09/1991	Quảng Nam	26THT1	8.7	9.0	
7	2320713272	3272	Bùi Trịnh Lan Anh	20/11/1999	Bình Định	26TBN1	10.0	9.0	
8	24265203015	3015	Lê Hồ Lan Anh	29/07/1994	Đắk Lắk	26CHT1	10.0	8.8	
9	23212510379	89A02	Lê Quốc Anh	02/09/1999	TT Huế	ITA.89A	9.3	9.8	
10	2320261703	88A01	Lê Thị Huyền Anh	17/01/1999	Quảng Trị	ITA.88A	9.7	8.5	
11	2220247918	88A02	Ngô Thị Hoàng Anh	26/07/1997	Đà Nẵng	ITA.88A	8.3	7.4	
12	2320257492	65B01	Nguyễn Hà Anh	12/01/1999	Hà Tĩnh	ITA.65B	6.7	7.8	
13	2220523093	89A03	Nguyễn Phương Anh	06/10/1997	Hà Nội	ITA.89A	9.3	8.0	
14	23203210175	0175	Nguyễn Thảo Anh	27/12/1999	Đà Nẵng	26TSC2	8.0	6.0	
15	2320862925	67B01	Nguyễn Thị Lan Anh	13/10/1999	Gia Lai	ITA.67B	8.7	5.4	
16	2320252820	2820	Nguyễn Thị Tâm Anh	10/04/1998	DakLak	26TSC1	7.3	6.3	
17	2320214243	4243	Trương Đình Nguyên Anh	16/11/1999	Đà Nẵng	26TSC1	10.0	6.8	
18	2320724780	4780	Đỗ Thị Kim Ánh	08/05/1999	Đà Nẵng	26TYC2	7.7	8.8	
19	2320257551	65B02	Nguyễn Ngọc Song Ánh	17/12/1999	Đà Nẵng	ITA.65B	10.0	8.5	
20	2320716517	65B03	Nguyễn Thị Kim Ánh	11/12/1999	Quảng Nam	ITA.65B	9.7	8.9	
21	2220316169	88A03	Nguyễn Thị Minh Ánh	17/10/1998	Gia Lai	ITA.88A	9.7	9.0	
22	2320210392	0392	Phan Thị Ngọc Ánh	05/11/1999	Quảng Bình	26TBN2	6.3	7.0	
23	2320253516	89A04	Trần Thị Ngọc Ánh	04/10/1999	Quảng Trị	ITA.89A	9.0	7.8	
24	2320315699	5699	Trương Thị Ngọc Ánh	07/11/1999	Quảng Bình	26TSC2	9.0	10.0	
25	23265212646	2646	Nguyễn Thị Hà Bắc	04/02/1974	Bắc Giang	26THT1	9.7	5.8	
26	2221613450	3450	Phạm Xuân Bắc	18/09/1998	Quảng Bình	26THT1	7.0	9.0	
27	2221613437	63B01	Lê Quốc Bảo	10/03/1998	Quảng Ngãi	ITA.63B	7.4	7.5	
28	2221277844	7844	Phan Hoài Bảo	09/06/1998	DakLak	26TBN2	8.0	5.0	
29	2321722326	2326	Trần Trung Gia Bảo	21/11/1999	Quảng Nam	26CBN1	9.3	10.0	
30	2320723740	3740	Phạm Thị Ngọc Bích	12/11/1999	Đà Nẵng	26CYC1	10.0	8.3	
31	2221618540	63B02	Ngô Tấn Bình	10/03/1998	Đà Nẵng	ITA.63B	9.7	7.3	
32	2221523047	89A05	Nguyễn Văn Bình	05/05/1997	TT Huế	ITA.89A	10.0	8.8	
33	2220523138	67B02	Nguyễn Thị Bông	04/10/1996	Quảng Ngãi	ITA.67B	8.7	7.0	
34	2226521822	1822	Nguyễn Thị Hồng Búp	30/07/1996	Quảng Bình	26TYC2	7.3	5.8	
35	2227521823	19N03	Võ Văn Cẩm	13/09/1979	Quảng Ngãi	ITA.19N	6.0	5.3	
36	2221219042	62B02	Trần Thanh Can	25/09/1998	Phù Yên	ITA.62B	9.0	7.8	
37	2220217468	66B01	Bùi Thị Tú Châu	17/04/1998	Quảng Ngãi	ITA.66B	6.7	6.0	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
38	2221719099	9099	Đinh Huỳnh Thanh	Châu	10/10/1998	Đà Nẵng	26THT1	6.3	8.3	
39	2227521634	1634	Nguyễn Công Minh	Châu	28/04/1991	Quảng Nam	26THT2	10.0	10.0	
40	2326521133	1133	Trương Thị	Châu	03/10/1985	Đà Nẵng	26THT2	9.3	5.3	
41	2220522994	91A04	Nguyễn Thị Diễm	Chi	01/01/1998	Đà Nẵng	ITA.91A	9.7	8.5	
42	2320255388	66B02	Nguyễn Thị Yến	Chi	08/10/1999	Phú Yên	ITA.66B	8.7	9.3	
43	2320289938	91A05	Phạm Thị Kim	Chi	26/02/1999	Quảng Ngãi	ITA.91A	7.7	6.3	
44	2226521824	1824	Mai Thị	Chiến	27/01/1979	Thái Nguyên	26TBN2	7.7	5.0	
45	2221247919	7919	Trương Khắc Minh	Chiến	24/08/1998	Quảng Trị	26TSC2	6.3	9.0	
46	2320529105	89A06	Lê Thị	Chung	02/10/1999	Phú Yên	ITA.89A	10.0	6.8	
47	2226521638	1638	Lê Thị	Chung	05/03/1994	Bình Định	26CBN1	10.0	5.3	
48	2320219865	90A02	Nguyễn Thị Thanh	Chung	19/10/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.3	10.0	
49	2121627676	7676	Lê Khắc Thành	Công	17/09/1997	Quảng Nam	26TSC2	5.7	7.5	
50	23203111728	1728	Phan Thị	Công	28/03/1999	Nghệ An	26TSC2	10.0	7.5	
51	24265203018	3018	Nguyễn Thị	Cúc	10/07/1994	Đắk Lắk	26CHT1	10.0	9.0	
52	2226521639	1639	Trần Thị Kim	Cúc	16/02/1994	Gia Lai	26TBN2	7.3	6.0	
53	2221218932	8932	Nguyễn Huy	Cường	10/04/1998	Lâm Đồng	26TSC1	8.7	8.5	
54	2220522856	90A03	Lê Kim	Đan	06/04/1998	Phú Yên	ITA.90A	9.7	8.3	
55	2321324061	4061	Lê Thành	Đạt	04/09/1999	Quảng Nam	26TSC2	10.0	8.5	
56	2227521735	1735	Phạm Bá	Đạt	18/11/1983	Quảng Ngãi	26TYC2	8.3	7.0	
57	2321122008	67B04	Trần Tấn	Đạt	29/10/1999	Quảng Nam	ITA.67B	10.0	9.4	
58	23265212649	2649	Trần Thị	Đề	25/02/1992	Quảng Nam	26THT2	10.0	8.0	
59	2320315755	5755	Lê Thị	Diễm	21/02/1999	Quảng Trị	26TBN2	9.3	8.8	
60	2320515352	66B03	Ngô Thị Ngọc	Diễm	05/09/1999	Đà Nẵng	ITA.66B	9.7	9.9	
61	2320712850	2850	Nguyễn Thị	Diễm	24/09/1999	Quảng Nam	26CBN1	9.7	5.8	
62	2320254328	65B04	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	20/10/1999	Kon Tum	ITA.65B	8.3	5.3	
63	2320714510	4510	Nguyễn Thị Thanh	Diệu	27/12/1999	Đà Nẵng	26TSC1	7.3	9.8	
64	2326521138	1138	Nguyễn Thị Hồng	Dịu	26/10/1985	Đà Nẵng	26THT2	8.3	7.5	
65	23218610377	65B05	Lê Quang	Đức	31/08/1999	Nghệ An	ITA.65B	8.3	6.9	
66	2221865876	64B01	Nguyễn Hồng	Đức	03/09/1998	Gia Lai	ITA.64B	5.2	8.5	
67	2321212128	90A04	Phạm Viết	Đức	22/04/1998	Kon Tum	ITA.90A	9.0	8.0	
68	2221522928	2928	Phan Văn	Đức	26/07/1998	Quảng Nam	26TBN2	9.3	8.5	
69	23265212650	2650	Đặng Phương	Dung	09/11/1993	Quảng Nam	26THT1	9.7	8.8	
70	23202110210	65B06	Nguyễn Thị	Dung	06/04/1999	Thanh Hóa	ITA.65B	9.3	6.8	
71	2226521828	1828	Nguyễn Thị Thu	Dung	09/09/1994	Gia Lai	26CBN1	9.0	10.0	
72	23202711680	90A05	Trương Thị Mỹ	Dung	16/09/1999	Quảng Ngãi	ITA.90A	10.0	8.5	
73	2220523130	67B06	Võ Minh Hạnh	Dung	12/11/1997	Gia Lai	ITA.67B	9.7	8.0	
74	2321623795	66B04	Đinh Gia	Dũng	16/07/1999	Quảng Nam	ITA.66B	9.7	8.5	
75	2220522912	2912	Lê Thủy	Dương	17/04/1998	Gia Lai	26TBN2	8.7	5.8	
76	2320213458	3458	Võ Thủy	Dương	09/01/1999	Gia Lai	26TYC1	9.3	8.0	
77	2221716648	6648	Nguyễn Văn	Dưỡng	20/02/1998	Quảng Nam	26TBN2	9.3	7.5	
78	2227521645	1645	Lê Hoàng	Duy	10/09/1993	Gia Lai	26CHT1	8.7	7.5	
79	2320521382	89A07	Ngô Hồng Phương	Duy	06/12/1999	Gia Lai	ITA.89A	10.0	9.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
80	2320315552	5552	Cao Thị Mỹ	Duyên	05/04/1999	Quảng Nam	26CBN1	9.7	10.0	
81	2320665357	90A06	Đặng Thị Hoàng	Duyên	01/10/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.7	8.5	
82	2220316187	88A05	Lê Thị Mỹ	Duyên	24/12/1997	DakLak	ITA.88A	7.7	8.1	
83	2320210960	0960	Lê Thị Mỹ	Duyên	11/06/1999	Quảng Trị	26TYC2	9.3	10.0	
84	23208611281	1281	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	29/04/1999	Quảng Ngãi	26CYC1	8.4	10.0	
85	24203215864	5864	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	19/04/2000	Đà Nẵng	26TSC1	10.0	9.5	
86	2220528992	8992	Phạm Thị Hoàng	Duyên	05/02/1997	Quảng Nam	26THT2	10.0	8.3	
87	2220522798	65B07	Phan Thanh	Duyên	20/11/1998	Quảng Bình	ITA.65B	9.7	7.8	
88	2220522885	2885	Trần Thị Bích	Duyên	28/02/1998	Phú Yên	26THT2	9.0	8.8	
89	2320665146	90A07	Trần Thị Mỹ	Duyên	02/01/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.0	8.5	
90	2320713550	3550	Bùi Thị Trường	Giang	20/02/1999	Quảng Nam	26CBN1	7.3	5.5	
91	2320717059	7059	Hoàng Thị Trà	Giang	01/08/1999	Quảng Bình	26TYC2	8.7	8.8	
92	2226521647	1647	Nguyễn Huỳnh Hoàng	Giang	24/07/1995	Đà Nẵng	26THT2	10.0	10.0	
93	2320262833	91A06	Nguyễn Thị Hương	Giang	20/05/1999	Gia Lai	ITA.91A	7.3	6.8	
94	23202611710	65B08	Nguyễn Thị Trà	Giang	28/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.65B	10.0	7.0	
95	2320519524	89A08	Trần Thị Hà	Giang	18/02/1999	Hà Tĩnh	ITA.89A	8.0	5.8	
96	2320519506	90A08	Trần Thị Lệ	Giang	18/11/1999	Quảng Bình	ITA.90A	9.0	9.3	
97	2326521147	1147	Trần Thị Thanh	Giang	16/10/1994	Đà Nẵng	26CHT1	6.7	7.0	
98	2320254330	62B09	Trương Đỗ Hà	Giang	21/08/1999	Đà Nẵng	ITA.62B	9.2	7.5	
99	23205110925	65B09	Võ Thị Trà	Giang	26/02/1998	Phú Yên	ITA.65B	9.7	9.0	
100	2227521648	19N10	Nguyễn Văn	Giáp	08/11/1985	Hà Nam	ITA.19N	8.3	5.0	
101	2226521830	1830	Bùi Thị Bích	Hà	16/06/1995	DakLak	26CYC1	9.7	8.8	
102	2320257548	65B10	Đặng Thị	Hà	11/10/1999	Quảng Nam	ITA.65B	9.7	8.8	
103	2320315827	5827	Hồ Thiên	Hà	20/11/1998	Đà Nẵng	26TBN2	9.7	9.3	
104	24265203020	3020	Lê Thị	Hà	12/12/1993	Quảng Trị	26CHT1	8.3	5.5	
105	2220523057	3057	Nguyễn Thị	Hà	11/01/1998	Gia Lai	26TBN1	8.7	6.0	
106	2226521652	1652	Nguyễn Thị Vi	Hà	29/12/1993	Quảng Nam	26TBN2	9.7	9.8	
107	2320216010	6010	Trần Thị Thu	Hà	27/05/1999	Quảng Ngãi	26THT1	9.0	10.0	
108	2226521651	1651	Võ Thị	Hà	14/04/1980	Quảng Nam	26TYC2	8.7	6.3	
109	2320212133	2133	Võ Thị Cẩm	Hà	27/06/1999	Đà Nẵng	26THT2	10.0	9.3	
110	2220523035	67B07	Lê Thị	Hạ	04/08/1998	Quảng Nam	ITA.67B	10.0	9.6	
111	2221718386	88A07	Đào Ngọc	Hải	13/01/1998	Đà Nẵng	ITA.88A	9.7	9.0	
112	2226521326	81A09	Huỳnh Thị	Hải	01/01/1979	Quảng Nam	ITA.81A	8.0	7.3	
113	2220724341	4341	Nguyễn Thị Mỹ	Hân	04/06/1997	Quảng Nam	26CBN1	6.0	6.5	
114	2220522938	65B11	Bùi Thu	Hằng	04/07/1998	Gia Lai	ITA.65B	9.0	8.9	
115	2320224829	91A07	Châu Thủy	Hằng	28/09/1999	DakLak	ITA.91A	8.3	5.0	
116	2220522992	2992	Đặng Thị Thanh	Hằng	01/01/1997	DakLak	26TYC1	9.3	10.0	
117	2320715204	67B08	Đặng Thị Thúy	Hằng	25/02/1999	Quảng Nam	ITA.67B	10.0	7.3	
118	2226521653	1653	Đỗ Thị Tuyết	Hằng	07/09/1992	Quảng Nam	26TBN2	10.0	9.3	
119	23207111436	1436	Đoàn Thị Lệ	Hằng	02/01/1999	Quảng Ngãi	26CYC1	10.0	10.0	
120	2320725021	5021	Lê Thị Thúy	Hằng	09/06/1999	Gia Lai	26THT2	10.0	5.3	
121	2320720355	0355	Phạm Nguyễn Thúy	Hằng	14/04/1999	Đà Nẵng	26CYC1	10.0	8.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
122	23207111283	1283	Phan Thị Thu	Hằng	03/03/1999	Gia Lai	26CBN1	6.0	5.3	
123	2320717193	7193	Trần Thị	Hằng	06/06/1999	Quảng Bình	26TYC1	6.0	7.8	
124	2226511882	1882	Trần Thị Thu	Hằng	15/08/1996	Quảng Bình	26TBN2	8.0	9.0	
125	23202310092	0092	Trương Thị Thuý	Hằng	30/08/1999	Quảng Trị	26TYC2	9.3	10.0	
126	2226521832	1832	Võ Thị	Hằng	10/06/1990	Quảng Bình	26THT1	9.3	6.8	
127	2320514202	66B05	Võ Thị Lệ	Hằng	02/12/1999	Quảng Bình	ITA.66B	8.7	8.6	
128	2320216021	89A09	Lê Thị Hồng	Hạnh	14/04/1999	Quảng Bình	ITA.89A	9.0	9.5	
129	2220523277	91A08	Mai Thị	Hạnh	03/03/1998	Quảng Trị	ITA.91A	9.3	9.5	
130	2220523175	3175	Nguyễn Bích	Hạnh	20/01/1997	Bình Định	26TYC1	10.0	9.5	
131	2226521833	1833	Nguyễn Lê Mỹ	Hạnh	13/04/1995	Đà Nẵng	26CYC1	9.4	8.8	
132	2320254332	64B06	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	14/03/1999	Đà Nẵng	ITA.64B	9.0	7.3	
133	2320257519	90A10	Phan Thị Mỹ	Hạnh	11/03/1999	Quảng Bình	ITA.90A	10.0	8.3	
134	2226521875	1875	Thái Thị Mỹ	Hạnh	01/06/1989	Đà Nẵng	26THT1	9.0	10.0	
135	2321523845	90A11	Trần Văn	Hạnh	01/06/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.3	8.5	
136	2321710758	88A08	Chế Anh	Hào	09/03/1998	Đà Nẵng	ITA.88A	8.3	8.4	
137	2221613440	64B07	Mai	Hậu	29/12/1998	Đà Nẵng	ITA.64B	8.7	5.3	
138	2320261622	90A12	Nguyễn Thị	Hậu	15/03/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.3	9.5	
139	2227521834	1834	Nguyễn Văn	Hậu	21/01/1992	Đà Nẵng	26CHT1	9.7	8.0	
140	2320716507	67B09	Trần Thị Xuân	Hiền	10/08/1999	Quảng Ngãi	ITA.67B	10.0	8.5	
141	2320237423	7423	Huỳnh Thị Thanh	Hiền	18/01/1999	Bình Định	26TYC1	8.0	9.0	
142	2227521656	1656	Lê Trọng	Hiền	01/01/1985	Đồng Tháp	26CHT1	9.7	6.0	
143	2320315716	67B10	Phạm Thị	Hiền	21/02/1999	Bình Định	ITA.67B	8.7	7.5	
144	2226521658	1658	Phan Nguyễn Thanh	Hiền	08/11/1992	Phú Yên	26TBN1	9.7	8.0	
145	2226521657	1657	Trần Thị Thu	Hiền	20/07/1996	Quảng Nam	26TBN2	10.0	9.0	
146	2320216194	89A10	Trần Văn Thanh	Hiền	12/01/1999	Kon Tum	ITA.89A	9.7	7.3	
147	23217211667	1667	Phạm Ngọc	Hiệp	21/09/1999	Nam Định	26TSC1	9.7	9.8	
148	2320264349	4349	Đặng Thị Minh	Hiếu	08/11/1999	Đà Nẵng	26CBN1	8.3	6.8	
149	2226521660	1660	Đinh Thị Minh	Hiếu	01/01/1994	Đà Nẵng	26CHT1	9.3	7.5	
150	2221523251	65B12	Hồ Nhân	Hiếu	12/12/1998	Bình Định	ITA.65B	9.3	9.0	
151	23207110615	0615	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	03/09/1999	Đà Nẵng	26TBN1	8.7	9.5	
152	2320215372	5372	Trần Gia	Hiếu	27/07/1999	Quảng Nam	26TYC1	5.7	7.5	
153	2321214689	4689	Trần Quốc	Hiếu	13/09/1999	Đà Nẵng	26THT2	9.0	5.8	
154	2226521661	1661	Lê Thị	Hoa	08/06/1995	Quảng Bình	26THT2	8.7	5.3	
155	2226521342	1342	Ngô Thị	Hoa	05/01/1990	Đà Nẵng	26CBN1	8.7	7.5	
156	23202211546	88A09	Nguyễn Thị Xuân	Hoa	05/12/1999	Quảng Nam	ITA.88A	9.7	9.0	
157	2220523094	3094	Phạm Thị Quỳnh	Hoa	02/09/1998	Quảng Bình	26TBN2	9.7	7.0	
158	2226521343	1343	Phạm Thị Thảo	Hoa	01/12/1994	Gia Lai	26CYC1	9.7	8.8	
159	2320212137	2137	Trần Thị Ngọc	Hoa	25/05/1997	DakLak	26TSC1	7.3	8.5	
160	2220528562	91A10	Trương Thị Quỳnh	Hoa	06/12/1998	Đà Nẵng	ITA.91A	9.3	10.0	
161	2320342681	2681	Lê Thị Thu	Hòa	19/11/1999	Quảng Nam	26TBN1	7.0	5.3	
162	2221619463	64B10	Nguyễn Thanh	Hoài	10/09/1998	Bình Định	ITA.64B	9.0	8.6	
163	2320265398	5398	Trần Thị Thu	Hoài	15/08/1999	Quảng Bình	26TBN2	9.3	6.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
164	2220313893	88A10	Hà Thị Thu	Hồng	20/10/1998	Bình Định	ITA.88A	10.0	7.3	
165	2320729916	9916	Ngô Thị	Hồng	20/11/1999	Quảng Ngãi	26TYC1	10.0	7.5	
166	2226521664	1664	Phạm Thị Ánh	Hồng	24/10/1996	Quảng Bình	26TYC2	9.0	7.3	
167	2220523162	67B12	Trần Thị	Hồng	15/03/1997	Đà Nẵng	ITA.67B	10.0	8.1	
168	2320725439	5439	Trần Thị Ánh	Hồng	24/12/1999	Quảng Nam	26CBN1	10.0	8.5	
169	2320216054	6054	Trần Thị Thủy	Hồng	08/08/1999	Quảng Nam	26TSC2	10.0	7.5	
170	2320722666	2666	Võ Thị	Hồng	01/07/1999	Quảng Nam	26TBN1	8.7	6.0	
171	23202610495	66B06	Lê Thị Mỹ	Huế	24/04/1999	Quảng Bình	ITA.66B	5.3	6.8	
172	23265212655	2655	Đặng Thị Hồng	Huế	20/06/1992	Quảng Nam	26THT2	8.0	5.0	
173	2221172609	2609	Phan Tấn	Hùng	11/06/1995	Đà Nẵng	26TBN2	9.0	9.3	
174	2321216037	91A11	Võ Ngọc	Hùng	30/03/1999	Quảng Ngãi	ITA.91A	10.0	6.8	
175	2221528241	8241	Hồ Hồng	Hưng	09/05/1998	Quảng Nam	26TYC1	8.7	8.3	
176	2321215368	5368	Ngô Thanh	Hưng	10/03/1999	Quảng Ngãi	26THT1	9.7	9.3	
177	2321514814	4814	Trần Thị Nhật	Hưng	11/03/1999	Bình Định	26THT2	10.0	6.0	
178	2226521838	1838	Bùi Thị Lan	Hương	03/09/1983	Đà Nẵng	26THT2	5.3	5.5	
179	2220512695	65B13	Bùi Thu	Hương	04/07/1998	Gia Lai	ITA.65B	8.7	9.5	
180	2226521667	1667	Đỗ Thị	Hương	30/11/1976	Đà Nẵng	26CBN1	8.7	6.6	
181	23207111800	67B13	Doãn Thu	Hương	26/09/1999	Hà Nội	ITA.67B	8.7	6.9	
182	23207110492	0492	Lê Thị	Hương	14/11/1999	Quảng Nam	26TSC1	7.7	9.0	
183	2320249731	66B07	Nguyễn Diệu	Hương	01/05/1999	Quảng Bình	ITA.66B	8.7	6.0	
184	23265212657	2657	Nguyễn Thị	Hương	25/12/1990	Quảng Nam	26THT1	9.3	9.5	
185	2320251718	1718	Nguyễn Thị Diễm	Hương	25/04/1999	Quảng Nam	26TYC2	10.0	10.0	
186	2220523046	65B14	Nguyễn Thị Lan	Hương	08/01/1998	Thanh Hóa	ITA.65B	9.3	9.0	
187	2220522951	88A11	Nguyễn Thị Loan	Hương	20/05/1998	Quảng Ngãi	ITA.88A	8.3	8.8	
188	2226521878	1878	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	12/05/1996	Quảng Nam	26CYC1	9.7	9.3	
189	2320510860	89A11	Nguyễn Thu	Hương	07/08/1999	Hà Nội	ITA.89A	8.7	7.1	
190	2320215993	5993	Phan Nguyễn Sông	Hương	04/03/1999	DakLak	26TYC1	9.7	8.5	
191	2220523172	67B14	Trần Ngân	Hương	15/11/1998	DakLak	ITA.67B	10.0	6.8	
192	2320713279	67B15	Trần Thị Thanh	Hương	17/10/1999	Quảng Trị	ITA.67B	9.3	6.5	
193	2226521351	1351	Bùi Thị	Hương	04/03/1994	Quảng Ngãi	26CYC1	9.7	10.0	
194	2221522772	65B15	Hà Gia	Huy	30/01/1998	Bình Định	ITA.65B	8.0	8.8	
195	2227521737	1737	Lê Minh	Huy	07/12/1992	Khánh Hòa	26CBN1	10.0	7.8	
196	2321615336	5336	Nguyễn Minh	Huy	13/10/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.7	7.8	
197	2321717114	7114	Nguyễn Thành	Huy	26/01/1999	Đà Nẵng	26TBN1	7.3	8.0	
198	23203210641	0641	Nguyễn Trần Liên	Huy	31/07/1999	Đà Nẵng	26TSC1	6.3	7.3	
199	2221618913	63B12	Phùng Văn	Huy	16/04/1998	Đà Nẵng	ITA.63B	9.7	5.7	
200	23208611987	1987	Nguyễn Thái Hoàng	Huyền	19/01/1999	Quảng Ngãi	26TYC1	9.0	7.8	
201	2320710410	66B08	Tổng Mai Hạnh	Huyền	17/01/1999	Quảng Nam	ITA.66B	9.0	5.0	
202	2320525468	66B09	Huỳnh Như	Huyền	03/12/1999	Phú Yên	ITA.66B	8.7	8.0	
203	2320262227	63B13	Lê Thị Khánh	Huyền	20/02/1998	DakLak	ITA.63B	5.4	8.8	
204	2320510502	66B10	Lê Thị Thanh	Huyền	29/11/1999	Quảng Ngãi	ITA.66B	9.3	9.4	
205	2320262226	67B16	Ngô Thị Bích	Huyền	03/04/1998	DakLak	ITA.67B	8.3	9.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
206	2226521840	1840	Nguyễn Thanh	Huyền	26/09/1995	Quảng Bình	26TYC2	9.7	9.5	
207	2320211344	1344	Trần Thị Ngọc	Huyền	02/12/1999	Quảng Bình	26TYC2	9.0	8.0	
208	2220522842	67B17	Võ Thị Ngọc	Huyền	16/02/1998	Quảng Trị	ITA.67B	10.0	7.4	
209	23265212659	2659	Trần Thị Lệ	Huỳnh	09/06/1989	Quảng Nam	26THIT1	6.3	9.3	
210	23212112439	2439	Đinh Quang	Khải	22/09/1999	Quảng Bình	26TYC1	9.0	9.0	
211	2021646799	6799	Nguyễn Đức	Khải	19/11/1996	Quảng Ngãi	26TSC2	9.3	10.0	
212	24217101362	66B11	Huỳnh Phú	Khang	27/07/1998	Phú Yên	ITA.66B	8.3	8.9	
213	2321712260	64B12	Phùng Nguyễn	Khang	29/07/1999	Nghệ An	ITA.64B	6.4	7.5	
214	2320716758	6758	Bùi Thị	Khánh	17/06/1999	DakLak	26TYC1	9.7	7.8	
215	2321211345	1345	Mai Quốc	Khánh	18/12/1999	Quảng Bình	26TYC2	9.0	10.0	
216	2321865278	67B18	Nguyễn Khắc	Khánh	11/01/1999	Quảng Trị	ITA.67B	10.0	7.3	
217	2226521841	1841	Nguyễn Thị	Khê	19/10/1991	TT Huế	26THT1	9.3	9.0	
218	2321719852	9852	Nguyễn Anh	Khiêm	16/02/1999	Đà Nẵng	26TSC2	8.0	7.8	
219	2321513821	3821	Trần Gia	Khiêm	12/12/1999	Quảng Ngãi	26TYC2	8.3	8.3	
220	2121646475	6475	Nguyễn Trương Đăng	Khoa	18/07/1997	Đà Nẵng	26TSC2	8.0	10.0	
221	2121524764	90A15	Nguyễn Văn	Khoa	27/04/1997	Đà Nẵng	ITA.90A	8.0	7.5	
222	2321216046	63B14	Trần Văn	Khoa	10/09/1999	Quảng Nam	ITA.63B	8.7	8.3	
223	2220522996	67B19	Bùi Thị Thúy	Kiều	12/07/1998	Khánh Hòa	ITA.67B	9.3	9.0	
224	2320519483	65B16	Cao Thị	Kiều	01/05/1999	Bình Định	ITA.65B	9.0	8.0	
225	2226521670	1670	Nguyễn Thị	Kiều	22/08/1987	Quảng Nam	26TBN2	8.7	8.8	
226	2226521842	1842	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	16/10/1995	Quảng Nam	26CYC1	9.7	7.0	
227	2320273653	89A12	Phan Thúy	Kiều	28/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.0	8.8	
228	23202612442	2442	Võ Thị	Kiều	10/12/1999	Quảng Ngãi	26TSC2	7.0	5.3	
229	2320865279	5279	Nguyễn Thị	Kỳ	18/02/1999	Quảng Ngãi	26CBN1	9.7	7.8	
230	2320529019	89A13	Nguyễn Thị Mỹ	Lai	01/07/1999	Gia Lai	ITA.89A	9.0	8.9	
231	23265212661	2661	Nguyễn Thị	Lài	01/02/1992	Gia Lai	26THT1	10.0	9.8	
232	2226521356	1356	Châu Thị	Lan	12/10/1989	Quảng Nam	26CYC1	9.7	7.8	
233	2320213249	66B12	Đào Thị Ngọc	Lan	19/01/1999	Đà Nẵng	ITA.66B	9.3	8.5	
234	23265212662	2662	Dương Thị Kim	Lan	22/08/1986	Đà Nẵng	26THT1	10.0	8.0	
235	2220522886	2886	Lê Thị Mi	Lan	24/02/1998	Quảng Ngãi	26TSC2	10.0	10.0	
236	2226521876	1876	Nguyễn Thị Mỹ	Lan	27/10/1992	Quảng Nam	26CHT1	8.7	6.3	
237	2320269630	9630	Phạm Phương	Lan	06/08/1999	Quảng Nam	26TSC2	10.0	7.0	
238	23203211863	1863	Trần Thị Tổ	Lan	25/10/1999	Quảng Trị	26TSC2	9.3	10.0	
239	23205111986	1986	Nguyễn Thị	Lành	13/02/1999	Quảng Bình	26TBN1	8.0	9.0	
240	2320664234	90A16	Lâm Thị	Lê	05/07/1999	Bình Định	ITA.90A	7.7	8.5	
241	2320377787	7787	Buôn Krông H	Lệ	09/08/1999	Đắk Lắk	26CBN1	8.7	7.0	
242	23203410528	65B17	Dương Thị Mỹ	Lệ	08/07/1999	Quảng Nam	ITA.65B	8.7	7.9	
243	2320260906	0906	Hoàng Thị Mỹ	Lệ	01/08/1999	Quảng Bình	26TBN2	8.3	6.0	
244	2320717008	67B20	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	09/09/1999	Quảng Nam	ITA.67B	9.7	9.6	
245	2226521673	1673	Nguyễn Ngọc	Liên	22/04/1995	Quảng Bình	26CBN1	10.0	8.0	
246	2220523229	65B18	Lê Thị	Liễu	01/01/1998	DakLak	ITA.65B	8.0	8.0	
247	2320313678	91A13	Hồ Hải Huyền	Linh	15/07/1999	Bình Định	ITA.91A	5.0	6.3	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
248	23203211097	89A14	Lê Thị Kim	Linh	24/10/1999	Phú Yên	ITA.89A	9.3	7.5	
249	2320514207	4207	Lê Thị Thùy	Linh	27/03/1999	TT Huế	26TYC2	8.7	9.5	
250	2320377876	63B15	Mã Thị Thanh	Linh	06/04/1999	Bình Định	ITA.63B	7.6	7.0	
251	23208611128	1128	Ngô Yến	Linh	23/07/1999	Phú Yên	26CBN1	10.0	7.5	
252	2120524827	4827	Nguyễn Hà	Linh	16/04/1997	Quảng Bình	26TSC2	8.7	7.3	
253	2320711234	67B21	Nguyễn Hiền Diệu	Linh	05/03/1999	Quảng Bình	ITA.67B	9.3	8.0	
254	23202810682	85A18	Nguyễn Hoàng Mỹ	Linh	04/10/1999	Bình Định	ITA.85A	9.3	7.3	
255	2220523123	3123	Nguyễn Ngọc	Linh	27/11/1998	DakLak	26THT1	10.0	10.0	
256	23205110585	66B13	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	20/12/1999	Phú Yên	ITA.66B	9.7	7.1	
257	2320663021	90A17	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	24/07/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.0	8.5	
258	2320711386	1386	Nguyễn Thị Thùy	Linh	07/08/1999	Quảng Nam	26TYC1	9.0	8.8	
259	2320264354	4354	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1999	Quảng Nam	26TYC2	9.3	7.3	
260	2226521848	1848	Nguyễn Thúy	Linh	09/03/1993	Quảng Nam	26THT1	9.3	6.8	
261	2320216169	90A18	Phan Hoài	Linh	20/08/1999	Quảng Ngãi	ITA.90A	8.7	5.5	
262	2320715301	5301	Phan Thị Nhật	Linh	11/02/1999	Quảng Nam	26TSC1	9.0	10.0	
263	23203211644	1644	Trần Thị Mỹ	Linh	12/06/1999	Quảng Ngãi	26TSC1	9.7	9.5	
264	2320215363	5363	Trần Thị Nguyệt	Linh	07/10/1999	Quảng Nam	26TSC1	9.7	9.5	
265	23205111131	66B14	Trần Thị Như	Loan	13/07/1999	Phú Yên	ITA.66B	8.7	8.0	
266	2220523218	67B22	Lưu Đào Minh	Lộc	30/08/1996	Quảng Nam	ITA.67B	9.7	9.8	
267	2321124099	66B15	Nguyễn Hoàng	Lợi	30/04/1999	Quảng Nam	ITA.66B	7.0	9.3	
268	2321725257	5257	Nguyễn Đăng	Long	09/03/1999	Quảng Nam	26CYC1	9.7	10.0	
269	2321212795	2795	Nguyễn Vũ	Long	24/03/1999	Quảng Bình	26TYC2	9.3	10.0	
270	2221522786	2786	Văn Thanh	Long	27/10/1998	Đà Nẵng	26THT2	8.0	10.0	
271	2227521368	1368	Võ Hoàng	Long	01/07/1994	Quảng Bình	26CYC1	8.0	9.7	
272	2321216206	6206	Võ Thanh	Long	27/10/1999	Đà Nẵng	26CYC1	8.0	9.0	
273	2220217570	7570	Phan Thị	Lựa	20/08/1998	T.T.Huế	26TBN1	6.7	6.8	
274	2226521676	1676	Nguyễn Thị	Lương	09/09/1989	Nghệ An	26CBN1	9.3	8.3	
275	2320717195	7195	Dương Thị Thùy	Ly	12/12/1999	Bình Định	26TYC2	9.7	8.3	
276	2320717252	7252	Nguyễn Hồng Khánh	Ly	08/03/1999	Quảng Ngãi	26TYC1	9.7	7.8	
277	2320523857	89A15	Nguyễn Thị Ly	Ly	04/07/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.7	8.9	
278	2326521179	1179	Nguyễn Thị Ly	Ly	08/04/1993	Quảng Nam	26THT2	8.7	6.5	
279	2226521849	1849	Trần Khánh	Ly	02/03/1981	Quảng Nam	26TBN2	8.3	8.5	
280	2321869985	90A19	Lê Công	Lý	16/06/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.3	7.3	
281	2226521850	1850	Lê Thị	Lý	28/04/1992	Quảng Ngãi	26CBN1	7.0	7.0	
282	2320264356	66B16	Trương Phương	Lý	27/05/1999	Quảng Trị	ITA.66B	7.3	8.8	
283	2220523174	3174	Nguyễn Ngọc	Mai	12/03/1997	Hà Tĩnh	26TSC2	9.3	10.0	
284	23207110093	88A12	Nguyễn Thị	Mai	29/08/1998	Bạc Liêu	ITA.88A	9.3	8.8	
285	2220217573	88A13	Võ Thị Ngọc	Mai	09/06/1998	Quảng Trị	ITA.88A	9.7	7.8	
286	2320519467	65B19	Trần Thị Kiều	Mẫn	12/07/1998	DakLak	ITA.65B	6.3	7.1	
287	2226521372	1372	Lê Thị Hồng	Mận	22/01/1995	TT Huế Thừa Thiên Huế	26CYC1	10.0	7.5	
288	24207203852	3852	Mạc Thị	Mận	07/03/2000	Huế	26TSC2	7.0	10.0	
289	2320342377	2377	Lê Hữu	Miền	28/11/1997	Gia Lai	26TSC1	9.3	9.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
290	24265203035	3035	Lê Thị	Miên	20/05/1994	Quảng Trị	26CHT1	9.3	9.5	
291	2221528629	89A16	Nguyễn Công Anh	Minh	18/12/1998	Đà Nẵng	ITA.89A	9.3	10.0	
292	2221522970	2970	Nguyễn Hoàng	Minh	05/04/1998	Quảng Ngãi	26THT2	10.0	5.0	
293	23212610233	89A17	Võ Huỳnh Nhật	Minh	23/11/1999	Quảng Bình	ITA.89A	8.7	9.3	
294	2226521677	1677	Cáp Mộng Trà	My	23/08/1996	Quảng Trị	26CBN1	10.0	8.5	
295	23207110579	0579	Nguyễn Nhật	My	18/04/1999	TT Huế	26TSC1	9.0	7.0	
296	2220522990	2990	Nguyễn Quốc Diệu	My	11/01/1998	DakLak	26THT1	9.7	10.0	
297	2320216099	90A20	Nguyễn Thị Diễm	My	26/02/1999	Quảng Ngãi	ITA.90A	9.7	8.8	
298	2221515076	5076	Lê Hữu Việt	Mỹ	21/03/1998	Đà Nẵng	26TBN2	9.0	7.0	
299	2321529268	66B17	Chu Văn	Nam	09/05/1999	Gia Lai	ITA.66B	9.7	9.1	
300	2227521679	1679	Lê Hữu	Nam	04/06/1991	Quảng Bình	26THT2	10.0	8.8	
301	23202110438	0438	Lê Thị Kiều	Nam	26/06/1999	Quảng Nam	26TYC2	9.7	7.8	
302	2321213474	3474	Nguyễn Lê Hoài	Nam	28/04/1996	DakLak	26TBN1	7.7	8.5	
303	2227521378	1378	Nguyễn Trần	Nam	21/03/1994	Đà Nẵng	26CYC1	8.0	8.5	
304	2221615496	5496	Phạm Phước	Nam	16/11/1998	Quảng Nam	26THT1	10.0	10.0	
305	2226521869	1869	Dương Nguyễn Bích	Nga	19/06/1982	Đà Nẵng	26CYC1	7.0	7.8	
306	2220719595	88A15	Dương Thị Tú	Nga	24/12/1997	Đà Nẵng	ITA.88A	5.3	5.5	
307	2226521680	1680	Huỳnh Thị Thanh	Nga	05/10/1994	Quảng Nam	26CHT1	10.0	7.3	
308	2320519469	65B20	Lê Nguyễn Thanh	Nga	05/10/1999	Phủ Yên	ITA.65B	10.0	7.1	
309	2226521851	1851	Nguyễn Thị Thanh	Nga	22/12/1985	Quảng Nam	26THT2	8.7	5.0	
310	23203211259	89A18	Nguyễn Thuý	Nga	11/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	10.0	7.3	
311	23265212669	2669	Phạm Thị Liên	Nga	11/11/1989	Đà Nẵng	26TBN1	10.0	7.8	
312	2320716944	6944	Phạm Thủy	Nga	26/06/1999	Quảng Nam	26TBN1	8.7	6.3	
313	2320520284	89A19	Võ Thị Tuyết	Nga	28/04/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	9.3	8.6	
314	2320210968	0968	Đặng Thủy	Ngân	07/05/1999	Đà Nẵng	26TYC1	8.7	10.0	
315	23203211317	89A20	Lê Hoài	Ngân	28/10/1999	Gia Lai	ITA.89A	8.3	7.5	
316	23203410420	0420	Mai Thị Thu	Ngân	20/03/1999	Đà Nẵng	26TBN1	9.0	6.5	
317	24265203038	3038	Phạm Lê Diệp	Ngân	09/03/1990	Đà Nẵng	26CHT1	9.7	8.3	
318	2220522909	2909	Trần Thanh	Ngân	10/10/1998	Bình Định	26TBN2	9.7	8.8	
319	24265203037	3037	Trần Thảo	Ngân	19/08/1994	Quảng Nam	26CHT1	10.0	10.0	
320	2220716874	88A16	Võ Thị Bảo	Ngân	24/01/1998	Quảng Bình	ITA.88A	9.3	7.5	
321	2326521181	1181	Võ Thị Bích	Ngân	04/04/1985	Quảng Nam	26THT1	9.7	8.0	
322	2226521681	1681	Đoàn Trịnh Thủy	Nghĩa	06/01/1996	Quảng Nam	26TBN2	8.0	7.0	
323	2320864895	4895	Đỗ Trần Bảo	Ngọc	15/11/1999	Đà Nẵng	26TSC2	5.7	5.5	
324	2221716889	90A21	Hoàng Văn	Ngọc	07/08/1998	Đà Nẵng	ITA.90A	10.0	10.0	
325	23207110538	91A16	Huỳnh Thu Yến	Ngọc	22/11/1999	Đà Nẵng	ITA.91A	9.7	5.8	
326	2220523107	88A17	Lê Thị Kim	Ngọc	01/09/1998	Bình Định	ITA.88A	9.0	7.6	
327	2320710422	67B24	Lê Thị Kim	Ngọc	04/06/1999	Quảng Nam	ITA.67B	10.0	8.6	
328	23203212372	2372	Lê Thị Mỹ	Ngọc	12/06/1999	Gia Lai	26TYC1	9.7	7.8	
329	2320723631	91A17	Nguyễn Khương Khánh	Ngọc	24/08/1999	Đà Nẵng	ITA.91A	8.3	6.5	
330	2320272361	90A22	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	24/11/1999	Phủ Yên	ITA.90A	9.0	8.5	
331	2320216136	89A21	Nguyễn Thị Tâm	Ngọc	21/06/1999	Phủ Yên	ITA.89A	7.3	6.4	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
332	2220724346	54B19	Phan Bảo	Ngọc	16/11/1998	Quảng Nam	ITA.54B	8.3	8.0	
333	2226521682	1682	Trần Thị Kim	Ngọc	22/12/1977	Đà Nẵng	26TBN1	8.3	8.8	
334	24265203039	3039	Vũ Thị Bích	Ngọc	08/01/1993	Nghệ An	26CHT1	10.0	8.5	
335	2320223051	88A18	Huỳnh Thị Thảo	Nguyễn	06/10/1999	Quảng Nam	ITA.88A	10.0	8.0	
336	2220528424	91A18	Lê Thảo	Nguyễn	05/11/1998	Đà Nẵng	ITA.91A	10.0	9.8	
337	2220522958	2958	Lê Thị	Nguyễn	20/06/1998	DakLak	26THT1	9.3	9.5	
338	2320215999	91A19	Lê Trần Thảo	Nguyễn	01/01/1999	DakLak	ITA.91A	8.3	5.5	
339	2320720409	67B25	Ngô Nguyễn Hạ	Nguyễn	25/05/1999	Quảng Nam	ITA.67B	9.3	7.0	
340	2226521386	1386	Ngô Thị Thảo	Nguyễn	21/03/1995	Quảng Nam	26CYC1	9.7	8.5	
341	24265203041	3041	Phan Nguyễn Chu	Nguyễn	22/10/1994	Quảng Nam	26CHT1	10.0	10.0	
342	2220523049	66B18	Phan Thị Thảo	Nguyễn	24/02/1998	Quảng Nam	ITA.66B	9.7	7.5	
343	2220356498	63B17	Phan Thị Thảo	Nguyễn	23/12/1998	Quảng Nam	ITA.63B	9.2	6.8	
344	2221217596	88A19	Trương Văn	Nguyễn	04/03/1998	Bình Định	ITA.88A	8.3	6.5	
345	23265212672	2672	Cao Thị Minh	Nguyễn	10/06/1994	Quảng Nam	26THT1	9.3	8.8	
346	23202111737	1737	Lê Thị Minh	Nguyễn	25/07/1999	DakLak	26TSC1	10.0	7.8	
347	2320713577	67B26	Nguyễn Minh	Nguyễn	13/12/1999	Đà Nẵng	ITA.67B	8.3	6.9	
348	2226521855	1855	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn	18/11/1996	Quảng Nam	26CYC1	9.4	8.5	
349	2320210550	0550	Đặng Thị Thanh	Nhân	11/09/1999	Đà Nẵng	26TSC1	10.0	8.5	
350	2320515140	66B19	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	20/07/1999	Quảng Bình	ITA.66B	9.3	8.5	
351	2220523064	91A20	Nguyễn Thị Thanh	Nhân	10/11/1998	Quảng Trị	ITA.91A	9.3	10.0	
352	2321629755	66B20	Lê Thanh Ngọc	Nhân	23/02/1997	Quảng Bình	ITA.66B	9.0	8.0	
353	2220523212	89A23	Nguyễn Hoàng Hạnh	Nhân	20/04/1997	Đà Nẵng	ITA.89A	9.7	9.3	
354	2320282921	2921	Nguyễn Thị Linh	Nhân	21/11/1999	Quảng Nam	26TSC2	9.0	8.5	
355	2320724030	4030	Lê Thị Thu	Nhận	24/11/1999	Quảng Nam	26THT2	9.3	8.8	
356	2221523144	89A24	Nguyễn Hữu	Nhất	27/06/1997	Quảng Bình	ITA.89A	9.7	10.0	
357	2321219772	88A20	Nguyễn Văn	Nhật	26/01/1999	Quảng Trị	ITA.88A	9.0	7.9	
358	2221532304	89A25	Phan Minh	Nhật	17/12/1998	Đà Nẵng	ITA.89A	10.0	9.5	
359	2321713285	3285	Trần Anh	Nhật	07/06/1999	Đà Nẵng	26TYC1	8.0	10.0	
360	2320265396	88A21	Đỗ Hoàng	Nhi	30/12/1999	DakLak	ITA.88A	9.3	7.8	
361	23207111362	65B21	Đỗ Thị Yến	Nhi	03/11/1999	Quảng Nam	ITA.65B	9.3	7.5	
362	2320711242	91A21	Hứa Trần Mẫn	Nhi	15/08/1999	Quảng Nam	ITA.91A	9.3	9.0	
363	2226521392	1392	Huỳnh Thị Yến	Nhi	08/06/1994	Quảng Nam	26CYC1	9.4	9.5	
364	2220522989	2989	Nguyễn Hạnh	Nhi	28/11/1998	DakLak	26TYC2	9.0	7.8	
365	2220523097	89A26	Nguyễn Thị Yến	Nhi	10/09/1998	Bình Định	ITA.89A	8.7	8.0	
366	23203410527	65B22	Nguyễn Thị Yến	Nhi	15/11/1999	Quảng Nam	ITA.65B	9.0	9.0	
367	23207111774	1774	Phan Trương Thực	Nhi	25/09/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.7	9.5	
368	23203210257	0257	Trần Thị Yến	Nhi	26/08/1999	Quảng Nam	26TSC1	10.0	8.3	
369	2320713288	66B21	Phạm Nguyễn Quỳnh	Nhiên	27/08/1999	Đà Nẵng	ITA.66B	6.7	6.9	
370	2320252216	2216	Văn Nguyễn Thùy	Nhiên	01/11/1999	Quảng Ngãi	26TSC1	10.0	8.8	
371	2220523084	3084	Bùi Thị Quỳnh	Như	13/08/1998	DakLak	26TBN1	8.3	5.8	
372	2126521901	1901	Phạm Thị Quỳnh	Như	17/10/1993	Đà Nẵng	26CBN1	9.0	8.5	
373	2220523014	91A22	Phan Minh Khánh	Như	22/06/1998	Đà Nẵng	ITA.91A	9.7	9.3	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
374	2226521686	1686	Trần Đặng Quỳnh	Như	21/12/1994	Quảng Bình	26TBN2	10.0	8.3	
375	2320513826	3826	Vy Thị Quỳnh	Như	27/04/1999	Quảng Ngãi	26TBN1	8.7	8.3	
376	2226521856	1856	Đỗ Thị Hồng	Nhung	13/10/1996	Vĩnh Phúc	26CYC1	9.0	7.5	
377	2226521688	1688	Lê Trần Ánh	Nhung	10/01/1994	Quảng Nam	26CBN1	10.0	7.0	
378	2226521687	1687	Ngô Hồng	Nhung	13/09/1995	Đà Nẵng	26CHT1	10.0	5.0	
379	2320257494	88A22	Ngô Nguyễn Hoài	Nhung	11/08/1999	Ninh Thuận	ITA.88A	8.3	9.6	
380	2320377838	7838	Ngô Thị Hồng	Nhung	28/01/1999	Quảng Nam	26TYC1	9.0	6.3	
381	2320211732	91A23	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	28/02/1999	Quảng Nam	ITA.91A	10.0	9.4	
382	23202610056	91A24	Trần Thị Hồng	Nhung	12/11/1999	Quảng Nam	ITA.91A	9.7	7.5	
383	2220523129	67B27	Võ Thị Cẩm	Nhung	24/09/1997	Gia Lai	ITA.67B	9.7	9.5	
384	2220522999	2999	Phạm Văn Thị Hoàng	Ni	23/07/1998	Quảng Nam	26TYC1	9.3	10.0	
385	2220522891	89A27	Đỗ Thị	Ninh	29/04/1998	Bắc Giang	ITA.89A	9.7	9.4	
386	2320523870	66B22	Lê Thị Mỹ	Nữ	24/07/1999	Bình Định	ITA.66B	10.0	8.8	
387	2220217621	60B23	Lê Thị	Ny	29/01/1998	Quảng Ngãi	ITA.60B	6.7	8.0	
388	2320714447	90A25	Hồ Kiều	Oanh	27/09/1999	Đà Nẵng	ITA.90A	7.3	6.0	
389	2226521857	1857	Ngô Thị	Oanh	01/01/1989	Đà Nẵng	26TBN2	9.7	7.3	
390	2220716930	88A23	Phạm Thị Kiều	Oanh	12/12/1997	Quảng Nam	ITA.88A	8.3	7.0	
391	2220227804	88A24	Phan Nguyễn Hoàng	Oanh	31/10/1998	Quảng Nam	ITA.88A	7.3	7.5	
392	23202611969	65B23	Phan Thị Kiều	Oanh	06/08/1997	Quảng Nam	ITA.65B	9.3	7.8	
393	2226521690	1690	Thái Thị Kim	Oanh	12/03/1993	Đà Nẵng	26CBN1	9.7	6.5	
394	2220523118	3118	Trần Thị Kim	Oanh	20/07/1998	Hà Tĩnh	26TBN2	10.0	5.3	
395	23207110295	0295	Trần Thị Thùy	Oanh	05/08/1999	Đà Nẵng	26CYC1	9.7	9.0	
396	2221613449	3449	Lê Tấn	Phận	10/10/1998	Quảng Nam	26THT1	9.3	9.0	
397	2227521858	1858	Trần Thế	Phiệt	07/01/1992	Đà Nẵng	26CBN1	9.3	7.0	
398	2321511876	1876	Phạm Hồng	Phong	29/05/1998	DakLak	26TSC1	9.0	8.0	
399	2221613443	3443	Ngô Trường	Phu	11/12/1998	Đà Nẵng	26TSC1	9.7	7.0	
400	2221716940	6940	Trần Duy	Phú	18/03/1998	Đà Nẵng	26TSC2	9.3	7.5	
401	2321618547	89A28	Hồ Văn	Phúc	19/07/1999	DakLak	ITA.89A	9.7	7.5	
402	2226521691	1691	Phạm Thị Hồng	Phúc	25/09/1989	Quảng Nam	26CHT1	8.3	6.5	
403	2221522785	65B24	Trần Hoàng	Phúc	18/06/1998	Đà Nẵng	ITA.65B	9.7	9.6	
404	2020524260	4260	Đàm Long Lê Thiện	Phước	26/02/1996	Đà Nẵng	26THT1	9.0	10.0	
405	2221523256	3256	Nguyễn Hoàng	Phước	23/04/1998	Đà Nẵng	26THT2	9.0	5.5	
406	2220523252	88A25	Đỗ Thị	Phương	27/07/1998	Thanh Hóa	ITA.88A	9.7	8.3	
407	23105112202	2202	Hoàng Thị Bích	Phương	23/12/1997	TT Huế	26TYC2	9.7	9.5	
408	23203210449	0449	Hoàng Thị Hà	Phương	16/11/1999	Gia Lai	26TYC1	9.0	9.8	
409	2320725429	5429	Huỳnh Thị Thảo	Phương	30/03/1999	Quảng Nam	26CHT1	9.3	7.5	
410	25203303069	3069	Lê Bích	Phương	03/11/2001	Quảng Ngãi	26TSC2	9.7	7.5	
411	2226521402	1402	Nguyễn Thị Thanh	Phương	11/08/1993	Quảng Trị	26CYC1	9.7	7.8	
412	2320253521	86A21	Nguyễn Thị Thu	Phương	22/03/1999	Quảng Nam	ITA.86A	7.0	7.1	
413	23202110661	89A29	Nguyễn Thị Thúy	Phương	09/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	10.0	9.1	
414	2320713976	3976	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	10/10/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.0	9.8	
415	2320711730	1730	Nguyễn Thị Uyên	Phương	28/03/1999	Đà Nẵng	26TSC2	9.7	7.3	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
416	2226521694	1694	Phạm Thị Như	Phương	10/11/1994	Quảng Nam	26CHT1	9.3	5.8	
417	23208610410	0410	Phạm Thị Như	Phương	10/03/1999	Quảng Nam	26CBN1	9.7	8.0	
418	2320210396	0396	Trần Hoàng Quỳnh	Phương	01/06/1999	Quảng Bình	26TBN1	8.0	5.8	
419	2220727368	88A26	Trần Thị Minh	Phượng	10/12/1998	T.T.Huế	ITA.88A	9.0	8.6	
420	2320529290	90A27	Vũ Minh	Phượng	23/05/1999	Thanh Hóa	ITA.90A	9.7	8.8	
421	23265212673	2673	Trần Thị	Phượng	20/09/1992	Quảng Trị	26THT2	9.3	7.3	
422	2226521405	1405	Lê Thị Lập	Phượng	25/07/1994	Quảng Nam	26CYC1	9.7	7.3	
423	2226521406	1406	Ngô Thị Bích	Phượng	04/10/1994	Đà Nẵng	26CYC1	9.7	7.8	
424	23207210349	91A25	Nguyễn Thị Yến	Phượng	07/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.91A	9.0	6.3	
425	2226521696	1696	Dương Thị Trúc	Quân	23/11/1994	Khánh Hòa	26CHT1	6.0	7.0	
426	2020524110	4110	Trần Văn	Quang	25/05/1996	Quảng Nam	26TSC1	8.7	6.8	
427	2321216149	89A30	Ngô Trung	Quý	06/09/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	9.3	8.3	
428	2221523208	3208	Nguyễn Văn	Quốc	12/09/1996	DakLak	26TYC1	7.7	8.8	
429	2320529172	89A31	Phan Tổ	Quyên	02/08/1999	Bình Định	ITA.89A	10.0	8.4	
430	2226521697	1697	Hồ Thị Thu	Quỳnh	02/11/1994	Đà Nẵng	26CHT1	8.3	7.0	
431	2320219903	65B25	Ngô Thị Như	Quỳnh	14/04/1999	Đà Nẵng	ITA.65B	9.0	8.4	
432	23203211693	67B28	Nguyễn Như	Quỳnh	10/10/1999	Quảng Ngãi	ITA.67B	9.7	7.5	
433	2320716803	91A26	Phạm Thị	Quỳnh	15/07/1999	Thanh Hóa	ITA.91A	9.0	8.0	
434	2320314638	4638	Phạm Thị Diệu	Quỳnh	01/06/1999	Đắk Lắk	26TBN1	9.0	9.0	
435	2320257557	90A28	Phạm Thị Bích	Sâm	03/02/1999	Quảng Nam	ITA.90A	7.3	8.0	
436	2220523039	91A27	Phạm Thị Nhung	Sâm	30/10/1998	Quảng Ngãi	ITA.91A	9.0	5.5	
437	23212611640	90A29	Bùi Lê Quang	Son	02/04/1998	DakLak	ITA.90A	9.7	8.8	
438	2320712899	2899	Hồ Minh Thu	Sương	21/08/1999	Đà Nẵng	26CBN1	9.7	8.0	
439	2320315681	5681	Lê Mai Hồng	Sương	18/05/1999	Gia Lai	26TYC2	9.3	9.5	
440	2320529358	89A32	Nguyễn Thị	Sương	09/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.7	6.0	
441	2326521196	1196	Nguyễn Thị	Sương	20/09/1992	Quảng Nam	26TBN1	8.3	5.5	
442	2320215163	90A30	Nguyễn Thị Thu	Sương	26/04/1999	Quảng Nam	ITA.90A	9.3	10.0	
443	2321622756	66B24	Nguyễn Ngọc	Tài	01/03/1999	Quảng Nam	ITA.66B	10.0	8.5	
444	2226521860	1860	Bùi Nguyễn Minh	Tâm	01/01/1995	Đà Nẵng	26CHT1	7.0	6.8	
445	23265212678	2678	Cao Nguyễn Minh	Tâm	03/05/1994	Đà Nẵng	26THT1	9.7	8.5	
446	2320257602	66B25	Hồ Thị Minh	Tâm	10/01/1999	Bình Định	ITA.66B	9.7	7.8	
447	2320283152	3152	Lê Võ Thị Thanh	Tâm	15/03/1999	Đắk Lắk	26TYC2	9.0	9.5	
448	2320512095	2095	Nguyễn Thị Băng	Tâm	26/10/1999	Quảng Nam	26TYC1	7.3	8.5	
449	23265212677	2677	Nguyễn Thị Hà	Tâm	26/07/1989	Quảng Nam	26THT2	9.3	6.8	
450	23202611547	1547	Trần Thị Thanh	Tâm	12/01/1999	Đà Nẵng	26TBN1	9.0	8.5	
451	2221523281	65B26	Võ Minh	Tâm	15/08/1998	Bình Định	ITA.65B	9.7	9.5	
452	24275203043	3043	Nguyễn Bá	Tân	09/03/1995	Quảng Nam	26CHT1	8.3	8.3	
453	2220522829	89A33	Đỗ Thị Kim	Tha	06/10/1998	Quảng Ngãi	ITA.89A	9.3	9.3	
454	2226521417	1417	Phạm Thị Hồng	Thái	22/06/1989	Quảng Nam	26CYC1	10.0	6.0	
455	2220523140	88A27	Huỳnh Thị	Thắm	01/01/1998	Bình Định	ITA.88A	9.7	7.3	
456	2321335872	90A31	Nguyễn Chiến	Thắng	08/04/1999	Hà Tĩnh	ITA.90A	9.7	8.8	
457	2226521701	1701	Đỗ Thị Thanh	Thanh	15/12/1995	Gia Lai	26CHT1	6.0	7.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
458	2226521418	19N28	Huỳnh Phương	Thanh	09/03/1990	Quảng Bình	ITA.19N	5.8	6.0	
459	23202811048	64B27	Lê Thị Thu	Thanh	02/01/1998	Quảng Nam	ITA.64B	8.8	5.0	
460	2320341303	1303	Nguyễn Thị Kim	Thanh	07/12/1999	Quảng Nam	26THT1	9.0	9.8	
461	23265212679	2679	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	10/05/1994	Quảng Nam	26TBN1	9.7	8.8	
462	2226521421	19N29	Nguyễn Thị Thu	Thanh	12/08/1982	Hà Tĩnh	ITA.19N	7.4	7.0	
463	23265212680	2680	Phan Thị Xuân	Thanh	02/09/1980	Phú Yên	26THT2	9.3	5.0	
464	23205110462	0462	Nguyễn Công	Thành	24/07/1999	Gia Lai	26THT2	10.0	8.8	
465	23275212682	2682	Trần Thái	Thành	25/06/1985	Quảng Nam	26THT1	10.0	8.8	
466	2320212160	2160	Bùi Ngọc	Thảo	03/11/1999	Đà Nẵng	26THT2	10.0	6.0	
467	23207211061	1061	Bùi Thị Thanh	Thảo	25/07/1999	Quảng Nam	26THT1	9.7	10.0	
468	2320210641	91A29	Đào Thị	Thảo	29/03/1999	DakLak	ITA.91A	8.3	8.9	
469	2320720492	0492	Đào Thị Thu	Thảo	09/02/1999	Đà Nẵng	26TYC1	7.3	8.0	
470	2320722344	89A35	Đinh Thị Phương	Thảo	23/06/1999	Đà Nẵng	ITA.89A	8.7	7.3	
471	2320716723	6723	Đỗ Thị Hồng	Thảo	07/04/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.0	7.5	
472	24265203045	3045	Đồng Thị Minh	Thảo	29/08/1991	Kon Tum	26CHT1	9.7	8.8	
473	23203211420	1420	Dương Thị Diệu	Thảo	15/09/1999	Đà Nẵng	26TSC2	6.0	7.0	
474	2320262232	2232	Dương Thị Phương	Thảo	16/09/1998	Quảng Bình	26TBN2	9.0	6.8	
475	2320214279	4279	Hồ Thị Thu	Thảo	16/04/1999	Đà Nẵng	26TYC2	10.0	9.5	
476	2320257526	7526	Hoàng Thị	Thảo	30/12/1999	Nghệ An	26TYC1	7.0	7.5	
477	2320713114	3114	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	15/08/1999	Đà Nẵng	26TSC1	8.0	6.0	
478	23202510318	0318	Lê Thị Phương	Thảo	16/02/1999	Quảng Bình	26TYC1	9.3	9.5	
479	23203210035	0035	Mai Thị Kim	Thảo	28/02/1999	Quảng Nam	26TSC1	8.3	6.3	
480	2220522910	88A28	Nguyễn Lê Phương	Thảo	13/04/1997	Quảng Ngãi	ITA.88A	7.7	6.4	
481	2220523193	89A36	Nguyễn Phương	Thảo	08/04/1996	Gia Lai	ITA.89A	10.0	8.5	
482	2226521424	1424	Nguyễn Thị Phước	Thảo	13/09/1989	Đà Nẵng	26CYC1	9.0	7.0	
483	23265212686	2686	Nguyễn Thị Phương	Thảo	15/11/1989	Đà Nẵng	26THT2	9.3	6.5	
484	2120524843	67B30	Nguyễn Thị Thạch	Thảo	07/12/1996	Quảng Nam	ITA.67B	9.7	8.8	
485	2226521707	1707	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	06/11/1993	Quảng Ngãi	26CBN1	9.3	7.5	
486	2320523878	91A30	Nguyễn Thị Thu	Thảo	20/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.91A	10.0	7.3	
487	2320710543	64B30	Nguyễn Thị Thu	Thảo	27/05/1999	Đà Nẵng	ITA.64B	9.6	6.5	
488	2320862941	2941	Nguyễn Võ Phương	Thảo	08/02/1999	Quảng Ngãi	26CBN1	9.7	6.8	
489	2220523180	91A31	Phan Lâm Bích	Thảo	01/11/1997	Hồ Chí Minh	ITA.91A	10.0	9.0	
490	2226521708	1708	Phan Thị Bích	Thảo	11/11/1993	Quảng Nam	26CHT1	9.0	7.0	
491	2226521425	1425	Thái Nguyễn Thanh	Thảo	08/05/1994	Đà Nẵng	26CYC1	8.7	5.8	
492	23265212684	2684	Trần Miên	Thảo	03/12/1994	Đà Nẵng	26THT1	10.0	10.0	
493	23205210593	91A32	Trần Phương	Thảo	03/09/1999	Đà Nẵng	ITA.91A	9.3	9.0	
494	2320529152	90A32	Trần Thị Ngọc	Thảo	19/08/1999	DakLak	ITA.90A	9.0	8.3	
495	2220522897	89A37	Trần Thị Phương	Thảo	24/04/1998	Quảng Nam	ITA.89A	9.3	9.1	
496	23202710191	91A33	Trần Thị Phương	Thảo	04/10/1999	Quảng Nam	ITA.91A	9.0	6.0	
497	2220523214	91A34	Trần Thị Thạch	Thảo	27/04/1998	DakLak	ITA.91A	9.0	9.5	
498	2320717204	89A38	Trần Thị Thu	Thảo	27/06/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.3	7.3	
499	2220522908	89A39	Trần Thị Thu	Thảo	29/05/1998	Đắk Lắk	ITA.89A	9.3	7.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
500	2320263534	91A35	Triệu Thị Thanh	Thảo	18/08/1998	DakLak	ITA.91A	9.0	7.3	
501	23265212683	2683	Trương Lê Phương	Thảo	04/01/1991	Quảng Nam	26THT2	9.3	8.3	
502	2320257480	7480	Võ Bích	Thảo	28/05/1999	Quảng Nam	26TYC1	8.3	7.8	
503	2226521706	1706	Võ Thị Thu	Thảo	27/12/1993	Bình Định	26TBN2	8.3	8.8	
504	2220512675	2675	Nguyễn Thị Ánh	Thị	20/08/1997	Quảng Nam	26TBN1	8.7	6.3	
505	2320711764	67B31	Nguyễn Thị Minh	Thị	23/11/1999	Đà Nẵng	ITA.67B	10.0	9.3	
506	2226521862	1862	Nguyễn Thị Thi	Thị	30/04/1996	Quảng Ngãi	26CHT1	9.0	7.5	
507	2320272365	86A27	Phạm Thị	Thị	28/12/1999	Quảng Nam	ITA.86A	7.3	6.0	
508	2221618399	8399	Nguyễn Thanh	Thiên	02/01/1998	Đà Nẵng	26CBN1	9.0	7.5	
509	2320264360	65B27	Nguyễn Thị Như	Thiếu	09/06/1999	Quảng Nam	ITA.65B	9.3	8.5	
510	23207110636	0636	Đỗ Thị	Thơ	06/09/1999	Quảng Nam	26TYC2	10.0	9.3	
511	2220522935	2935	Huỳnh Thị Như	Thơ	28/02/1998	Phú Yên	26TBN1	9.0	8.3	
512	2320722347	2347	Nguyễn Thị	Thọ	18/05/1999	DakLak	26TSC2	7.7	7.0	
513	2321377930	7930	Trần Nguyễn Phước	Thọ	04/07/1999	Quảng Ngãi	26TYC1	7.0	8.2	
514	2320528982	91A36	Đinh Thị	Thoa	29/07/1999	Quảng Nam	ITA.91A	10.0	8.3	
515	2221717020	7020	Nguyễn Như	Thông	29/08/1998	Hồ Chí Minh	26TSC2	7.0	6.5	
516	23205111617	66B26	Bùi Thị Hoài	Thu	31/07/1999	Hà Tĩnh	ITA.66B	7.7	7.5	
517	2320529231	91A37	Huỳnh Thị Quỳnh	Thu	13/08/1999	Quảng Ngãi	ITA.91A	9.7	7.8	
518	2226521712	1712	Phạm Thị	Thu	26/05/1995	Hải Phòng	26CBN1	9.0	8.5	
519	2320521612	1612	Trần Thị Minh	Thu	15/09/1999	Quảng Nam	26TYC1	9.7	7.5	
520	2320512581	65B28	Doãn Thị Anh	Thư	03/08/1999	Đà Nẵng	ITA.65B	6.3	6.5	
521	2320212162	88A29	Huỳnh Anh	Thư	18/05/1999	Quảng Nam	ITA.88A	9.0	5.9	
522	2320513442	66B27	Huỳnh Đoàn	Thư	20/12/1999	Đà Nẵng	ITA.66B	9.7	8.3	
523	2320713595	66B28	Nguyễn Thị Anh	Thư	19/12/1999	Quảng Nam	ITA.66B	9.7	9.5	
524	2320512097	66B29	Nguyễn Thị Anh	Thư	05/12/1999	Lâm Đồng	ITA.66B	9.0	9.9	
525	2220523185	88A30	Trần Thị Minh	Thư	14/07/1997	Kon Tum	ITA.88A	8.0	7.3	
526	2320668457	90A33	Phạm Thị	Thuận	26/01/1999	DakLak	ITA.90A	9.3	9.0	
527	23203211300	1300	Cao Thị Hoài	Thương	28/11/1999	Đà Nẵng	26TSC2	9.7	7.0	
528	24265203047	3047	Đặng Thị	Thương	06/04/1994	Đắk Lắk	26CHT1	9.3	7.3	
529	23205111474	66B30	Dương Thị Hoài	Thương	15/09/1998	Quảng Bình	ITA.66B	8.3	9.5	
530	24265203025	3025	Nguyễn Thanh	Thương	27/07/1994	Quảng Nam	26CHT1	9.0	9.0	
531	24265203048	3048	Nguyễn Thị Kim	Thương	23/10/1994	Quảng Nam	26CHT1	8.7	7.0	
532	2226521714	1714	Phạm Thị Hoài	Thương	08/02/1994	Đà Nẵng	26TBN1	9.3	6.8	
533	2320717107	7107	Võ Phạm Xuân	Thương	08/10/1999	Đà Nẵng	26TYC2	9.7	10.0	
534	2320528963	90A34	Nguyễn Lê Phương	Thúy	20/05/1999	Lâm Đồng	ITA.90A	9.7	8.0	
535	2220523000	3000	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	27/02/1998	Quảng Nam	26TBN1	10.0	8.3	
536	2226521437	1437	Lê Thị Thanh	Thủy	25/03/1990	Quảng Nam	26CYC1	8.4	7.0	
537	2126521937	1937	Nguyễn Thị	Thủy	05/04/1989	Quảng Trị	26CBN1	10.0	10.0	
538	2320512583	2583	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	01/05/1999	Quảng Ngãi	26TYC1	9.7	8.0	
539	2320713115	3115	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	05/09/1999	Quảng Nam	26CBN1	8.6	7.0	
540	2220522898	89A40	Trần Thị Ngọc	Thủy	22/09/1998	Quảng Nam	ITA.89A	10.0	9.0	
541	2320712301	65B29	Võ Thị Yên	Thùy	08/01/1999	Quảng Nam	ITA.65B	9.3	5.6	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
542	2320720362	0362	Lê Thị	Thủy	17/04/1999	Đà Nẵng	26TYC1	9.7	9.3	
543	2226521717	1717	Nguyễn Thị	Thủy	09/07/1993	Bình Định	26TBN2	9.7	8.8	
544	2321519458	66B31	Ngô	Thuyền	03/06/1999	Bình Định	ITA.66B	9.3	8.6	
545	2320512100	65B30	Nguyễn Huỳnh Mai	Thy	16/07/1999	Phú Yên	ITA.65B	8.3	7.5	
546	2320315730	5730	Đàm Ngọc Cát	Tiên	30/06/1999	Đà Nẵng	26TSC2	9.7	7.3	
547	23207111520	67B32	Đặng Quỳnh	Tiên	17/11/1998	Đà Nẵng	ITA.67B	8.3	5.6	
548	2320241390	1390	Đinh Thị Mỹ	Tiên	10/02/1999	Đà Nẵng	26TYC1	9.0	10.0	
549	2226521442	19N34	Lê Thị Cẩm	Tiên	20/11/1995	DakLak	ITA.19N	7.0	7.5	
550	2220523240	3240	Mai Thị Thùy	Tiên	26/07/1998	DakLak	26TBN1	9.3	7.8	
551	23203211910	67B33	Nguyễn Lê Thùy	Tiên	09/05/1999	Quảng Nam	ITA.67B	8.3	9.0	
552	2320716812	6812	Nguyễn Thị	Tiên	01/09/1999	Quảng Nam	26TYC1	9.7	8.0	
553	2226521443	1443	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	12/11/1993	Quảng Nam	26CHT1	9.0	5.0	
554	23202211335	88A31	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	07/03/1999	Gia Lai	ITA.88A	8.0	8.5	
555	2220528380	67B34	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	22/09/1997	Quảng Bình	ITA.67B	10.0	8.6	
556	2320315724	5724	Trần Thị Thuý	Tiên	28/12/1999	Đà Nẵng	26TBN2	10.0	7.5	
557	2320717251	7251	Võ Tấn Hà	Tiên	03/03/1999	Đà Nẵng	26THT1	10.0	9.5	
558	24265203052	3052	Mai Thị	Tiến	20/06/1994	Quảng Ngãi	26CHT1	9.7	8.0	
559	2221125735	5735	Nguyễn Hữu	Tiến	26/10/1998	Gia Lai	26TSC1	9.7	9.0	
560	2220523110	67B35	Nguyễn Thị Hồng	Tin	04/04/1998	Quảng Ngãi	ITA.67B	9.0	6.0	
561	2321223263	3263	Mai Công	Tin	23/10/1998	Đà Nẵng	26THT2	8.7	7.0	
562	2221523105	64B34	Mai Văn	Tin	19/09/1998	Quảng Nam	ITA.64B	8.8	7.0	
563	2321211835	85A36	Võ Đình	Tin	08/02/1995	Đà Nẵng	ITA.85A	10.0	8.5	
564	2226521718	1718	Nguyễn Thị	Tinh	05/05/1988	Quảng Nam	26TYC2	8.0	8.5	
565	2121126385	6385	Võ Văn	Tinh	19/10/1997	Đà Nẵng	26TSC2	6.7	7.5	
566	2227521719	1719	Hồ Văn	Toàn	14/06/1996	DakLak	26CHT1	7.0	7.8	
567	2221274511	88A33	Phạm Phước	Toàn	16/02/1996	Đà Nẵng	ITA.88A	8.0	8.3	
568	2320211268	66B32	Nguyễn Thị Thanh	Trà	23/03/1999	Quảng Nam	ITA.66B	9.7	8.5	
569	2320715234	88A34	Trần Thị Thu	Trà	20/01/1999	Quảng Nam	ITA.88A	9.7	8.0	
570	2320315836	65B31	Cao Thị Bích	Trâm	12/06/1999	Phú Yên	ITA.65B	10.0	9.0	
571	2320519485	64B35	Đoàn Thị Mỹ	Trâm	28/11/1999	Quảng Ngãi	ITA.64B	9.0	7.9	
572	2220313882	88A35	Nguyễn Hoàng Phương	Trâm	22/09/1998	Gia Lai	ITA.88A	10.0	8.4	
573	2320264362	65B32	Nguyễn Thị Bích	Trâm	19/12/1999	Quảng Nam	ITA.65B	10.0	8.3	
574	2320712885	2885	Quách Minh	Trâm	28/12/1999	Quảng Nam	26TYC2	9.0	9.5	
575	23203210665	0665	Trà Bích	Trâm	05/08/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.7	8.5	
576	2320216070	61B36	Trần Thị Hoàng	Trâm	01/03/1999	Quảng Nam	ITA.61B	6.7	5.8	
577	2226521449	1449	Trần Thị Mỹ	Trâm	29/07/1994	Phú Yên	26CYC1	9.4	9.5	
578	2320216103	6103	Võ Thị Bích	Trâm	29/05/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.7	6.8	
579	23212111567	1567	Nguyễn Văn	Trâm	24/11/1999	Quảng Nam	26TSC1	9.0	8.8	
580	2226521451	19N38	Nguyễn Lê Ngọc	Trân	08/07/1995	Khánh Hòa	ITA.19N	8.8	7.3	
581	2226521866	1866	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	06/06/1995	Quảng Bình	26CYC1	9.0	7.8	
582	2320215169	5169	Thái Ngọc	Trân	08/03/1999	Đà Nẵng	26TSC1	8.7	9.5	
583	2226521456	1456	Bùi Thị Đài	Trang	05/07/1994	Gia Lai	26CYC1	9.4	9.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
584	2226521722	1722	Bùi Thị Thùy	Trang	26/09/1976	Quảng Nam	26CHT1	8.0	6.0	
585	2220522869	91A38	Nguyễn Khánh	Trang	25/01/1998	Khánh Hòa	ITA.91A	7.7	6.8	
586	2320717213	7213	Nguyễn Thị Hồng	Trang	22/04/1999	Đà Nẵng	26TYC2	10.0	9.3	
587	23265212690	2690	Nguyễn Thị Huyền	Trang	17/06/1993	Quảng Nam	26THT1	9.7	8.8	
588	2220523243	3243	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/11/1997	Nghệ An	26TBN2	9.7	7.8	
589	2220522980	2980	Nguyễn Thị Thu	Trang	14/10/1998	Quảng Ngãi	26TSC2	10.0	7.0	
590	23265212692	2692	Nguyễn Thị Thúy	Trang	16/09/1993	Quảng Nam	26THT1	9.0	9.0	
591	23265212694	2694	Nguyễn Thị Thúy	Trang	03/05/1994	DakLak	26TBN1	10.0	8.3	
592	23265212696	2696	Phạm Kiều	Trang	21/02/1994	Quảng Nam	26THT1	9.7	9.0	
593	24265203053	3053	Phạm Thị Thu	Trang	22/01/1991	Đà Nẵng	26CHT1	10.0	8.3	
594	23265212691	2691	Phạm Thị Thùy	Trang	07/09/1994	Quảng Nam	26THT1	8.7	6.3	
595	2320714484	4484	Phan Thị Huyền	Trang	01/10/1999	Đà Nẵng	26CYC1	10.0	8.0	
596	2320716805	6805	Trần Hồ Quỳnh	Trang	12/11/1999	Bình Định	26TYC1	9.7	9.5	
597	23265212695	2695	Trần Thị Thanh	Trang	07/03/1993	Khánh Hòa	26THT2	9.0	8.0	
598	2226521721	1721	Trần Thị Thiên	Trang	25/01/1996	Bình Định	26CHT1	8.7	6.0	
599	23207111625	66B34	Trần Thuỳ	Trang	05/08/1999	Quảng Trị	ITA.66B	9.7	8.0	
600	2320724037	4037	Đoàn Thị Tuyết	Trinh	30/11/1999	Quảng Nam	26TSC2	9.7	7.5	
601	2220717103	71A35	Mai Thị Tố	Trinh	02/12/1998	Đà Nẵng	ITA.71A	8.0	6.3	
602	2320214289	4289	Nguyễn Lý Phương	Trinh	02/10/1999	Quảng Nam	26CBN1	9.0	7.5	
603	2320715413	5413	Nguyễn Minh	Trinh	01/04/1999	Quảng Nam	26TBN2	7.0	5.3	
604	2320713118	3118	Nguyễn Ngọc Kiều	Trinh	24/12/1999	Đà Nẵng	26TYC2	6.3	7.3	
605	2320273337	89A41	Trịnh Thị Ngọc	Trinh	26/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	10.0	9.5	
606	2320716712	6712	Võ Thị Kiều	Trinh	14/03/1999	Đà Nẵng	26TBN1	10.0	9.5	
607	2226521457	1457	Võ Thị Tố	Trinh	22/06/1993	Quảng Nam	26CYC1	9.4	9.0	
608	23207111288	1288	Mai Hà Phương	Trúc	28/08/1999	Đà Nẵng	26TSC1	8.7	5.3	
609	2326521217	1217	Nguyễn Huỳnh Nhã	Trúc	10/05/1996	Gia Lai	26CBN1	9.0	7.5	
610	2321212167	88A37	Lê Vĩnh	Trung	08/04/1999	Quảng Nam	ITA.88A	9.3	7.1	
611	2321716687	88A38	Bùi Đình	Trường	27/12/1999	Đà Nẵng	ITA.88A	9.7	8.6	
612	2221179591	9591	Lê Nho	Trường	28/01/1998	Đà Nẵng	26TBN1	9.0	6.8	
613	2220714151	89A42	Đỗ Thị Kim	Truyền	10/12/1998	Bình Định	ITA.89A	6.7	9.0	
614	2321716921	6921	Đặng Minh	Tú	28/07/1999	Đà Nẵng	26CBN1	9.7	9.5	
615	23275212698	2698	Lê Minh	Tuân	05/10/1980	Thanh Hóa	26THT1	9.7	8.0	
616	23218611046	1046	Lê Đăng Anh	Tuấn	05/09/1999	DakLak	26TYC1	10.0	7.8	
617	2321513828	66B35	Nguyễn Bá Minh	Tuấn	05/04/1999	Quảng Nam	ITA.66B	9.0	8.3	
618	2221613461	62B39	Nguyễn Minh	Tuấn	12/05/1998	Đà Nẵng	ITA.62B	9.4	8.8	
619	2120218338	8338	Phan Minh	Tuấn	05/09/1997	Đà Nẵng	26TSC2	5.7	6.0	
620	2221615518	64B37	Phan Thành	Tuấn	06/08/1998	Bình Định	ITA.64B	8.7	8.8	
621	23212612176	90A36	Nguyễn Kim	Tùng	23/02/1996	Quảng Nam	ITA.90A	6.7	10.0	
622	2321523892	66B36	Nguyễn Văn	Tùng	15/12/1992	Đà Nẵng	ITA.66B	10.0	8.5	
623	2221613453	3453	Trương Thanh	Tùng	22/02/1998	TT Huế	26THT1	10.0	9.8	
624	2321121350	1350	Võ Bá	Tùng	27/01/1999	Đà Nẵng	26TYC2	8.3	10.0	
625	23205110676	66B37	Lê Thị	Tuyên	04/12/1999	DakLak	ITA.66B	9.3	6.6	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
626	2320668438	90A37	Tổng Thị Phước	Tuyển	09/09/1999	Quảng Nam	ITA.90A	8.3	9.0	
627	23207110368	0368	Đặng Thị Thanh	Tuyển	02/12/1999	Đà Nẵng	26TSC1	6.7	8.0	
628	2220522818	89A44	Đỗ Thị Kim	Tuyển	13/07/1997	Đà Nẵng	ITA.89A	10.0	8.5	
629	23265212699	2699	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	05/06/1993	Quảng Nam	26THT1	9.3	6.3	
630	2320716412	6412	Trần Thị Kim	Tuyệt	20/11/1999	DakLak	26TYC1	9.3	10.0	
631	2220523008	89A45	Đặng Thị	Ty	14/03/1998	Quảng Nam	ITA.89A	9.7	8.9	
632	2220522880	66B38	Bùi Thị Phương	Uyên	22/09/1998	Quảng Nam	ITA.66B	10.0	7.5	
633	2220522975	65B34	Đoàn Thị Hải	Uyên	04/07/1998	Kon Tum	ITA.65B	8.3	9.1	
634	2220324006	88A40	Hồ Thị Thu	Uyên	25/04/1998	DakLak	ITA.88A	8.7	9.4	
635	2226521871	1871	Lê Nhị	Uyên	30/03/1995	Khánh Hòa	26CYC1	9.7	8.3	
636	2320320679	0679	Lê Thục	Uyên	04/12/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.0	6.8	
637	2220523269	3269	Nguyễn Cao Thu	Uyên	28/10/1998	DakLak	26TBN1	9.0	9.3	
638	2320715017	90A38	Nguyễn Võ Phương	Uyên	22/08/1999	Đà Nẵng	ITA.90A	9.0	9.8	
639	2220717135	7135	Phạm Thị Hoàng	Uyên	17/04/1998	Đà Nẵng	26TBN1	10.0	5.3	
640	2320716715	67B37	Trương Hà	Uyên	15/08/1999	Bình Định	ITA.67B	9.7	7.3	
641	2320714497	4497	Võ Huỳnh	Uyên	05/11/1999	Đà Nẵng	26TSC1	9.7	5.8	
642	2220868165	63B39	Hà Thị Tường	Vân	01/01/1998	Quảng Nam	ITA.63B	5.4	9.5	
643	2227521729	1729	Hồ Thanh	Vân	25/02/1980	Quảng Ngãi	26CBN1	10.0	7.5	
644	2320716897	6897	Huỳnh Thị Bích	Vân	03/01/1999	Đà Nẵng	26TSC1	10.0	7.5	
645	2226521872	1872	Lê Hồng	Vân	08/08/1994	Quảng Nam	26CYC1	9.3	8.8	
646	24265203058	3058	Mai Thị	Vân	04/08/1994	Nghệ An	26CHT1	9.0	7.0	
647	2320260724	65B35	Mai Thị Ánh	Vân	24/11/1999	Quảng Nam	ITA.65B	7.3	7.8	
648	24265203059	3059	Nguyễn Khánh Kiều	Vân	22/07/1995	Quảng Nam	26TBN2	10.0	6.0	
649	2226521879	1879	Nguyễn Thị	Vân	02/09/1981	Quảng Nam	26THT1	9.7	9.8	
650	23206611706	90A39	Nguyễn Thị Hồng	Vân	22/12/1999	Quảng Ngãi	ITA.90A	9.7	7.0	
651	2220528222	8222	Nguyễn Thị Thu	Vân	12/10/1998	DakLak	26TSC2	10.0	7.5	
652	2226521728	1728	Trần Thị Bích	Vân	15/11/1979	Quảng Nam	26TYC2	6.3	9.5	
653	23265212701	2701	Võ Thị Diệu	Vang	25/03/1994	DakLak	26TBN1	9.7	7.0	
654	2320715302	5302	Đào Lê Nhật	Vi	08/10/1999	Đà Nẵng	26TYC1	8.0	5.0	
655	2320713124	67B38	Điệp Thị Thúy	Vi	02/05/1999	Quảng Ngãi	ITA.67B	8.7	8.0	
656	23203110931	0931	Dương Thị Tường	Vi	03/01/1999	Quảng Nam	26THT1	8.7	8.3	
657	24265203061	3061	Hồ Thị	Vi	12/08/1994	Quảng Nam	26CHT1	10.0	7.5	
658	2226521730	1730	Huỳnh Thị Ngọc	Vi	08/09/1995	Đà Nẵng	26THT2	8.0	7.5	
659	2320519523	65B36	Nguyễn Thị Tường	Vi	21/10/1999	Quảng Nam	ITA.65B	10.0	7.4	
660	23208612480	65B37	Phạm Thị Trà	Vi	22/10/1998	ĐakLak	ITA.65B	8.7	9.0	
661	2220719185	85A39	Trần Nguyễn Tường	Vi	19/10/1998	Quảng Nam	ITA.85A	7.0	7.0	
662	2320525042	89A46	Võ Thị Ánh	Vi	24/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.3	7.5	
663	2320315711	67B39	Huỳnh Thị Thảo	Viên	20/11/1999	Quảng Nam	ITA.67B	8.7	6.5	
664	2320714502	67B40	Lê Thị	Viên	20/08/1999	Quảng Nam	ITA.67B	9.7	7.3	
665	2320512781	66B39	Phan Thị Tú	Viên	27/02/1999	Quảng Ngãi	ITA.66B	9.0	6.4	
666	2320724582	4582	Võ Thị Tường	Viên	11/04/1999	Quảng Nam	26TSC2	5.0	7.0	
667	23217210187	0187	Nguyễn Bá	Vinh	21/04/1999	Quảng Nam	26CYC1	8.3	7.8	

IN
HO
TÁ

THS

STT	MSSV	MSHV	HỌ TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
668	2320260419	0419	Nguyễn Thị Quỳnh Vinh	16/03/1999	Nghệ An	26TYC2	7.7	8.8	
669	2221613467	62B40	Nguyễn Đình Ánh Vũ	18/01/1997	Quảng Nam	ITA.62B	7.0	7.0	
670	2221523198	3198	Phạm Công Vũ	09/03/1998	DakLak	26TYC1	9.7	9.5	
671	23217211120	1120	Phan Đình Anh Vũ	22/04/1999	Đà Nẵng	26CYC1	6.7	9.5	
672	2126521961	1961	Nguyễn Thị Vương	10/01/1988	Quảng Nam	26CHT1	8.0	8.5	
673	23202310159	0159	Nguyễn Thị Hải Vương	25/04/1999	Quảng Nam	26TBN1	9.7	9.0	
674	2221615522	66B40	Trần Duy Vương	20/11/1996	Quảng Ngãi	ITA.66B	5.7	7.0	
675	2220528638	8638	Đỗ Uyên Vy	02/04/1998	DakLak	26THT1	10.0	9.3	
676	2320723649	3649	Đoàn Bảo Vy	11/11/1999	Bình Định	26CBN1	10.0	10.0	
677	2320512108	91A39	Lê Thị Thủy Vy	09/02/1999	Phù Yên	ITA.91A	10.0	7.0	
678	2320122532	91A40	Nguyễn Mai Vy	02/09/1999	DakLak	ITA.91A	8.7	7.5	
679	23208612023	2023	Nguyễn Thị Hải Vy	10/01/1999	Quảng Nam	26TYC1	8.0	8.8	
680	23208610581	65B38	Nguyễn Thị Tuyết Vy	15/05/1999	Bình Định	ITA.65B	7.3	5.9	
681	2220227840	7840	Nguyễn Trần Hà Vy	11/12/1998	Đà Nẵng	26TYC2	8.3	8.0	
682	2220523145	89A47	Phạm Thị Ái Vy	08/03/1998	Quảng Ngãi	ITA.89A	10.0	8.9	
683	2320212703	65B39	Hồ Thúy Vy	18/10/1999	Đà Nẵng	ITA.65B	9.0	9.0	
684	2320711380	90A40	Dương Thị Xuân	31/08/1999	Quảng Nam	ITA.90A	10.0	7.8	
685	23205212001	89A48	Nguyễn Thị Thanh Xuân	09/06/1998	DakLak	ITA.89A	9.3	8.0	
686	2226521733	1733	Đặng Thị Như Ý	22/07/1995	DakLak	26TYC2	9.7	7.0	
687	2321723650	91A41	Nguyễn Ý	11/08/1999	Quảng Nam	ITA.91A	5.3	10.0	
688	2226521475	1475	Nguyễn Thị Kim Ý	31/12/1993	Bình Định	26CYC1	9.7	8.0	
689	24203114947	4947	Phan Thị Như Ý	07/07/2000	Quảng Nam	26THT1	10.0	10.0	
690	2320512109	65B40	Lương Thị Thu Yên	09/12/1999	Quảng Ngãi	ITA.65B	9.0	9.0	
691	2220717187	7187	Huỳnh Thị Hải Yên	28/10/1998	Bình Định	26TBN2	6.3	6.3	
692	2220214459	87A40	Nguyễn Thị Hải Yên	30/04/1998	DakLak	ITA.87A	9.7	7.1	
693	23207111429	67B41	Nguyễn Tiểu Yên	11/06/1998	Quảng Nam	ITA.67B	10.0	6.6	
694	2220523052	3052	Tổng Lê Hoàng Yên	02/06/1998	Đà Nẵng	26THT2	9.3	8.0	
695	23265212702	2702	Trần Thị Yên	10/01/1994	Quảng Nam	26TBN1	9.7	9.8	

Tổng số HV Đạt: 695

GIÁO VỤ TT

(Signature)

Nguyễn Lê Quốc Châu

GIÁM ĐỐC TT

(Signature)

Trương Minh Trí

XÁC NHẬN CỦA P. KH-TC

(Signature)

Mai Hoàng Hải



TS. Võ Thanh Hải